



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Báo cáo tài chính quý I năm 2011 cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	31/03/2011	31/12/2010 (sau kiểm toán)
A. Tài sản		25,570,040,801,498	20,889,254,217,451
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	152,185,647,247	198,470,768,708
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	152,185,647,247	198,470,768,708
II	Tiền gửi tại NHNN	176,048,263,756	412,926,475,767
	Tiền gửi tại NHNN	176,048,263,756	412,926,475,767
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6,759,549,484,383	3,103,061,224,071
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6,759,549,484,383	3,103,061,224,071
2	Cho vay các TCTD khác	-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	114,021,064,051	117,599,758,324
1	Chứng khoán kinh doanh	120,949,201,851	124,962,915,236
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6,928,137,800)	(7,363,156,912)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
1	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	4,264,590,569,917	5,155,958,641,185
1	Cho vay khách hàng	4,333,410,827,741	5,224,778,899,009
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(68,820,257,824)	(68,820,257,824)
VII	Chứng khoán đầu tư	7,719,447,785,704	6,805,339,065,575
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7,719,447,785,704	6,805,339,065,575
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	-	
2	Vốn góp liên doanh	10,000,000,000	10,000,000,000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	
4	Đầu tư dài hạn khác	-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	
IX	Tài sản cố định	110,759,196,050	112,685,220,145
1	Tài sản cố định hữu hình	-	
a	Nguyên giá TSCĐ	127,465,234,110	123,364,746,737
b	Hao mòn TSCĐ	(35,132,535,449)	(30,503,695,387)

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	31/03/2011	31/12/2010 (sau kiểm toán)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	32,779,365,438	32,537,981,438
b	Hao mòn TSCĐ	(14,352,868,049)	(12,713,812,643)
X	Bất động sản đầu tư	-	-
1	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
2	Hao mòn BĐSĐT	-	-
XI	Tài sản có khác	6,263,438,790,390	4,973,213,063,676
1	Các khoản phải thu	297,209,029,194	533,279,443,751
2	Các khoản lãi, phí phải thu	356,912,167,340	309,194,989,015
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản có khác	5,609,317,593,856	4,130,738,630,910
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
B. Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		25,570,040,801,498	20,889,254,217,451
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	627,251,075,329	516,412,602,810
	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	627,251,075,329	516,412,602,810
II	Tiền gửi và vay các TCTD	9,750,429,110,153	7,205,182,308,239
1	Tiền gửi của các TCTD khác	9,750,429,110,153	7,205,182,308,239
2	Vay của các TCTD khác	-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	8,662,036,882,270	7,557,456,566,021
	Tiền gửi của khách hàng	8,662,036,882,270	7,557,456,566,021
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	86,370,525,745	46,395,555,271
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	86,370,525,745	46,395,555,271
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	120,194,604,290	-
	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	120,194,604,290	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	2,651,247,691,309	1,781,939,858,837
	Phát hành giấy tờ có giá	2,651,247,691,309	1,781,939,858,837
VII	Các khoản nợ khác	422,966,907,620	584,285,617,119
1	Các khoản lãi, phí phải trả	149,220,409,728	109,085,452,143

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	31/03/2011	31/12/2010 (sau kiểm toán)
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	273,746,497,892	475,200,164,976
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	-	
VIII	Vốn và các loại quỹ	3,249,544,004,782	3,197,581,709,154
1	Vốn của TCTD	-	
a	Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	-	
c	Thặng dư vốn cổ phần	1,340,000	1,340,000
d	Cổ phiếu quỹ	(2,803,560,000)	
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	
g	Vốn khác	-	
2	Quỹ của TCTD	42,145,940,038	18,533,397,488
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8,980,941,787)	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	219,181,226,531	179,046,971,666
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Quyền Tổng giám đốc

Trần Văn Chiến
Giám đốc tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	499,465,966,966
2	Chi phí lãi và các chi phí khác tương tự	523,863,393,343
I	Thu nhập lãi thuần	(24,397,426,377)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9,445,335,451
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	3,870,648,866
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5,574,686,585
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(39,971,946,991)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(313,389,588)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3,018,323,470
5	Thu nhập từ hoạt động khác	188,539,158,493
6	Chi phí từ hoạt động khác	3,041,503,750
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	185,497,654,743
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	
VIII	Chi phí hoạt động	51,338,425,345
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	78,069,476,497
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	78,069,476,497
7	Chi phí TNDN hiện hành	19,503,626,958
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
XII	Chi phí thuế TNDN	19,503,626,958
XIII	Lợi nhuận sau thuế	58,565,849,539
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Quyền Tổng giám đốc

Trần Văn Chiến
Giám đốc tài chính

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	461,589,026,779
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(483,728,435,758)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5,574,686,585
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(37,267,013,109)
5	Thu nhập khác	185,769,107,923
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(52,331,073,948)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		79,606,298,472
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	771,552,000,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(835,095,506,744)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	921,368,071,268
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(435,019,112)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,317,798,435,239)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	110,838,472,519
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	2,545,246,801,914
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1,104,580,316,250
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	899,181,763,711
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(231,416,788,200)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	39,974,970,474
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	133,913,385,926
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(639,100,000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4,220,877,231,239
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(4,341,871,373)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4,341,871,373)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(59,873,931,239)
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	(2,803,560,000)
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(62,677,491,239)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4,153,857,868,627
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	2,942,906,468,546
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(8,980,941,787)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	7,087,783,395,386

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Quyền Tổng giám đốc

Trần Văn Chiến
Giám đốc tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) là một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Ngân hàng số 123/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm.

Hội sở chính của Ngân hàng tại Tòa nhà FPT, Đường Phạm Hùng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng có một Hội sở chính, 1 sở giao dịch, 10 chi nhánh và 18 phòng giao dịch, 1quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Giấy phép Ngân hàng số 123/NH-GP ngày 5 tháng 5 năm 2008
Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quang Tiến	Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Phan Đức Trung	Phó Chủ tịch
Bà Phan Thị Hoa Mai	Ủy viên
Ông Lê Huy Côn	Ủy viên
Ông Eiichiro So	Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Tú	Quyền Tổng giám đốc
Ông Hoàng Kiều Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chiến	Giám đốc tài chính
Ông Phạm Đông Anh	Giám đốc cao cấp

Hội sở chính

Tòa nhà FPT
Đường Phạm Hùng
Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng có 701 nhân viên (trong đó chính thức là 628 nhân viên, thử và học việc là 73 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán quý* (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/03/2011)
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân Hàng Tiên Phong được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng Tiên Phong bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Ngân Hàng Tiên Phong áp dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán: Ngân Hàng Tiên Phong áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

Hợp nhất báo cáo: Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân Hàng Tiên Phong tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán.

(b) Năm tài chính

Kỳ tài chính của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các ngân hàng khác với kỳ hạn gốc dưới 90 ngày.

(e) Chứng khoán đầu tư

n

.

-

(f) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không được hủy ngang chưa giải ngân vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

, thư tín dụng và các cam kết cho vay không được hủy ngang chưa giải ngân tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 4 - 6 năm
- phương tiện vận chuyển 4 - 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như đối với tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(i) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn thu được trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(k) Ghi nhận doanh thu

T _____, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện.

(l) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

(n) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông.

(o) Các khoản mục ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, Ngân hàng có các cam kết ngoại bảng.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền mặt bằng VND	74,661,395,100	56,708,879,100
Tiền mặt bằng ngoại tệ	77,524,252,147	141,761,889,608
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng	152,185,647,247	198,470,768,708

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền mặt bằng VND	162,529,569,543	338,089,428,561
Tiền mặt bằng ngoại tệ	13,518,694,213	74,837,047,206
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	176,048,263,756	412,926,475,767

3. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	1,414,204,084,383	736,267,224,071
- Bằng VND	413,593,884,960	407,715,115,888
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,000,610,199,423	328,552,108,183
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	5,345,345,400,000	2,366,794,000,000
- Bằng VND	4,521,366,000,000	1,335,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	823,979,400,000	1,031,794,000,000
Tổng	6,759,549,484,383	3,103,061,224,071

4. Cho vay khách hàng

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4,198,347,327,741	5,194,524,399,009
Cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Bảo lãnh		
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	135,063,500,000	30,254,500,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	-	-
	-	-
Tổng	4,333,410,827,741	5,224,778,899,009

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4,181,749,492,028	5,094,831,252,223
Nợ cần chú ý	51,295,514,646	128,990,673,783
Nợ dưới tiêu chuẩn	99,829,837,112	584,920,382
Nợ nghi ngờ	304,660,109	280,582,676
Nợ có khả năng mất vốn	231,323,846	91,469,945
Tổng	4,333,410,827,741	5,224,778,899,009

- Phân tích dư nợ theo thời gian

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	2,470,455,296,379	2,864,810,589,565
Nợ trung hạn	1,065,324,723,256	1,538,915,541,821
Nợ dài hạn	797,630,808,106	821,052,767,623
Tổng	4,333,410,827,741	5,224,778,899,009

5. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	48,469,587,123	20,350,670,701
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	48,469,587,123	20,350,670,701
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	42,516,583,701	1,384,907,074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	5,953,003,422	18,965,763,627
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	48,469,587,123	20,350,670,701

6. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
6.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
6.2. Chứng khoán vốn	120,949,201,851	124,962,915,236
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	120,949,201,851	124,962,915,236
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
6.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
6.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6,928,137,800)	(7,363,156,912)
Tổng	114,021,064,051	117,599,758,324

7. Chứng khoán đầu tư

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7,719,447,785,704	6,805,339,065,575
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	7,719,447,785,704	6,805,339,065,575
- Chứng khoán Chính phủ	1,703,595,921,015	1,388,763,049,499
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,939,349,977,888	1,017,121,291,600
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3,076,501,886,801	4,399,454,724,476
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	-	-
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	-	-
7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	7,719,447,785,704	6,805,339,065,575

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Báo cáo thuyết minh tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

8. Tài sản cố định

8.1. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Kỳ này						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	35,170,466,100	23,185,874,806	13,196,278,985	51,632,205,031	179,921,815	123,364,746,737
- Mua trong kỳ	33,767,889	1,309,339,133	2,583,668,451	2,056,004,156		5,982,779,629
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		102,248,342	1,220,128,996	559,914,918		1,882,292,256
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	35,204,233,989	24,392,965,597	14,559,818,440	53,128,294,269	179,921,815	127,465,234,110
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,813,637,288	7,017,981,319	2,161,387,688	18,428,323,222	82,365,870	30,503,695,387
- Khấu hao trong kỳ	353,393,055	1,230,271,256	657,558,685	2,716,223,451	10,149,093	4,967,595,540
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	39,983,107	222,826,478	75,945,893	-	338,755,478
Số dư cuối kỳ	3,167,030,343	8,208,269,468	2,596,119,895	21,068,600,780	92,514,963	35,132,535,449
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	32,356,828,812	16,167,893,487	11,034,891,297	33,203,881,809	97,555,945	92,861,051,350

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Báo cáo thuyết minh tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	Tổng cộng
- Tại ngày cuối kỳ	32,037,203,646	16,184,696,129	11,963,698,545	32,059,693,489	87,406,852	92,332,698,661
Kỳ trước						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	35,170,466,100	20,933,021,259	12,524,100,803	46,405,433,585	154,221,815	115,187,243,562
- Mua trong kỳ		2,391,720,398	672,178,182	5,385,354,729	25,700,000	8,474,953,309
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		138,866,851		158,583,283		297,450,134
Số dư cuối kỳ	35,170,466,100	23,185,874,806	13,196,278,985	51,632,205,031	179,921,815	123,364,746,737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,461,932,627	5,871,196,605	1,742,041,124	15,938,280,018	70,075,107	26,083,525,481
- Khấu hao trong kỳ	351,704,661	1,186,581,274	419,346,564	2,524,396,237	12,290,763	4,494,319,499
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		39,796,560		34,353,033		74,149,593
Số dư cuối kỳ	2,813,637,288	7,017,981,319	2,161,387,688	18,428,323,222	82,365,870	30,503,695,387
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	32,708,533,473					32,708,533,473
- Tại ngày cuối kỳ	32,356,828,812	16,167,893,487	11,034,891,297	33,203,881,809	97,555,945	92,861,051,350

Báo cáo thuyết minh tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

8.2 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Kỳ này						
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
Số dư đầu kỳ				30,148,125,740	2,389,855,698	32,537,981,438
- Mua trong kỳ					241,384,000	241,384,000
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				30,148,125,740	2,631,239,698	32,779,365,438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ				12,096,922,449	616,890,194	12,713,812,643
- Khấu hao trong kỳ				1,507,406,292	131,649,114	1,639,055,406
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				13,604,328,741	748,539,308	14,352,868,049
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	18,051,203,291	1,772,965,504	19,824,168,795
- Tại ngày cuối kỳ				16,543,796,999	1,882,700,390	18,426,497,389
Kỳ trước						

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Báo cáo thuyết minh tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	30,148,125,740	1,921,249,483	32,069,375,223
- Mua trong kỳ	-	-	-		468,606,215	468,606,215
- Tặng khác	-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	30,148,125,740	2,389,855,698	32,537,981,438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	10,589,516,157	505,565,510	11,095,081,667
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1,507,406,292	111,324,684	1,618,730,976
- Tặng khác	-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	12,096,922,449	616,890,194	12,713,812,643
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	19,558,609,583	1,415,683,973	20,974,293,556
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	18,051,203,291	1,772,965,504	19,824,168,795

9. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay NHNN	627,251,075,329	516,412,602,810
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	627,251,075,329	516,412,602,810

10. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,336,151,836,990	785,264,125,239
- Bằng VND	404,331,740,162	501,266,770,843
- Bằng vàng và ngoại tệ	931,820,096,828	283,997,354,396
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,414,277,273,163	6,419,918,183,000
- Bằng VND	7,762,132,773,163	5,918,220,183,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	652,144,500,000	501,698,000,000
Tổng	9,750,429,110,153	7,205,182,308,239

11. Tiền gửi của khách hàng

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,581,548,142,567	1,438,841,213,215
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,541,695,908,838	1,404,548,797,482
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	39,852,233,729	34,292,415,733
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,947,618,145,538	6,039,831,671,072
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,101,231,232,150	5,580,366,445,738
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	846,386,913,388	459,465,225,334
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,009,119	1,005,344
Tiền gửi ký quỹ	132,869,585,046	78,782,676,390
Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam	-	-
Kỳ phiếu	2,651,247,691,309	1,781,939,858,837
Tổng	11,313,284,573,579	9,339,396,424,858

12. Các khoản nợ khác

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	1,122,322,605	9,936,936,334
Các khoản phải trả bên ngoài	258,396,263,635	465,263,228,640
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	259,518,586,240	475,200,164,974

13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1.Thuế VAT	-2,115,046,793	928,415,097.00	379,007,707.00	-1,565,639,403
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
3. Thuế XNK	-			
4. Thuế thu nhập	12,758,974,079	19,503,626,958	12,758,974,079	19,503,626,958
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-			
6. Thuế tài nguyên	-			
7. Thuế nhà đất	-			
8. Tiền thuê đất	-			
9. Thuế môn bài	-	31,000,000.00	31,000,000.00	0
10. Thuế TNCN	468,744,084	1,283,982,871.00	1,336,134,705.00	416,592,250
11. Thuế nhà thầu	17,000,000	129,461,617.00	80,124,337.00	66,337,280
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác	-			-

14. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	-	-	3,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,340,000			1,340,000
Cổ phiếu quỹ	-	2,803,560,000		2,803,560,000
Quỹ Phúc Lợi	652,254,306		639,100,000	13,154,306
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	17,881,143,182	16,167,761,700		34,048,904,882
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	8,083,880,850		8,083,880,850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3,230,739,785,500	3,239,720,727,287	(8,980,941,787)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế (*)	179,046,971,666	226,063,513,610	185,929,258,745	219,181,226,531
Tổng cộng	3,197,581,709,154	3,478,251,381,660	3,426,289,086,032	3,249,544,004,782

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

- Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	109,166,175,490	444,038,482,927
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	192,554,198,098	183,364,219,446
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	196,945,465,762	172,537,465,960
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập từ hoạt động tín dụng khác	800,127,616	(60,763,383,014)
Tổng cộng	499,465,966,966	739,176,785,319

Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Trả lãi tiền gửi	470,993,919,698	707,636,974,336
Trả lãi tiền vay	21,297,922,983	15,474,430,929
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	31,553,076,246	28,391,400,012.00
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	18,474,416	(1,227,847,855)
Tổng cộng	523,863,393,343	750,274,957,422

Thu nhập lãi thuần

Kỳ này
(24,397,426,377)

Kỳ trước
(11,098,172,103)

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	2,274,771,373	4,907,094,573
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3,028,102,477	5,424,368,447
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	152,119,265	620,308,377
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1,621,940,802	1,679,708,880
Thu từ dịch vụ tư vấn	1,513,888,292	1,569,060,452
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	20,865,200	3,635,394
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	-
Thu khác	833,648,042	294,007,326
Tổng cộng	9,445,335,451	14,498,183,449

- Chi phí hoạt động dịch vụ

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi về dịch vụ thanh toán	1,140,096,467	2,088,245,254
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	98,176,067	88,778,528
Chi về ngân quỹ	1,431,510,388	3,587,328,921
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	298,142,353	297,406,541
Chi về dịch vụ tư vấn	-	-
Chi phí hoa hồng môi giới	762,675,662	450,818,236
Chi khác	140,047,929	42,508,627
Tổng cộng	3,870,648,866	6,555,086,107

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
· Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:	5,574,686,585	7,943,097,342

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

- Thu nhập từ hoạt động khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	941,975,356	887,267,112
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	14,726,911,096	13,612,137,611
Thu về hoạt động kinh doanh khác	172,870,272,041	140,529,521,540
Tổng cộng	188,539,158,493	155,028,926,263

- Chi phí cho hoạt động khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	2,640,667,216	3,405,004,256
Chi về hoạt động kinh doanh khác	400,836,534	3,454,395,194
Tổng cộng	3,041,503,750	6,859,399,450

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
· Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác:	185,497,654,743	148,169,526,813

18. Chi phí hoạt động

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	69,804,512	1,019,384,946
2. Chi phí cho nhân viên:	19,631,121,450	27,868,864,982
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	18,378,532,944	26,434,960,430
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1,207,043,847	932,287,512
- Chi trang phục giao dịch	18,996,000	501,617,040
3. Chi về tài sản :	16,513,944,709	16,036,357,090
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	6,268,510,279	6,057,436,953
:	15,123,554,674	23,450,813,332
Trong đó: - Công tác phí	316,812,652	626,904,036
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	91,978,636	84,179,500
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	-	1,353,310,000
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	51,338,425,345	69,728,730,350

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Quyền Tổng giám đốc

Trần Văn Chiến
Giám đốc tài chính